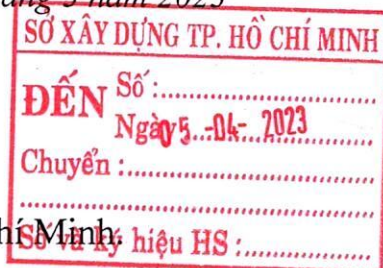


Số: CV-KOVA/II23-14
V/v đề nghị công bố giá
sản phẩm, hàng hóa quý 2/2023
định kỳ tại Sở Xây dựng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2023



Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH KOVA NANOPRO đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa quý 2/2023 định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).
6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):
 - Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
 - Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
 - Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: **Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.**

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: **Nhà máy KOVA Nhơn Trạch, Đường số 3, Cụm công nghiệp xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.**

- Địa chỉ văn phòng: **92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, phường 22, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.**

- Nhân viên phụ trách đăng ký công bố giá: **Nguyễn Thị Thu Hương**

- Điện thoại: **028 3620 3797 – Line: 601**

- Fax: **028 3620 5858**

- Email: **huong.ntt@kovapaint.com**

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/12/2023.

Công ty TNHH KOVA NANOPRO cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH KOVA NANOPRO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

P. GIÁM ĐỐC *ngk*
(Ký tên, đóng dấu)

NGUYỄN HOÀNG VINH

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số: CV-KOVA/II23-14 ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Công ty TNHH KOVA NANOPRO)

1. Mức giá niêm yết (bán buôn, bán lẻ):

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá áp dụng cho toàn quận, huyện TP.HCM (Trước thuế VAT)			Nhà sản xuất	Ghi chú
				Mức giá bán hiện hành	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
Bột bả tường								
1	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	330,091	330,091	0%	KOVA NANOPRO	
2	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	308,000	308,000	0%	KOVA NANOPRO	
3	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	411,818	473,636	15%	KOVA NANOPRO	
4	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	445,909	445,909	0%	KOVA NANOPRO	
5	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	442,909	442,909	0%	KOVA NANOPRO	
6	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO	698,182	753,636	8%	KOVA NANOPRO	
7	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO	866,364	935,455	8%	KOVA NANOPRO	
8	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	565,455	627,273	11%	KOVA NANOPRO	
9	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	427,273	489,091	14%	KOVA NANOPRO	
10	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	591,818	653,636	10%	KOVA NANOPRO	
11	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	359,909	359,909	0%	KOVA NANOPRO	
12	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	486,364	486,364	0%	KOVA NANOPRO	
Sơn nhũ tương - Nội thất								
1	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1,411,000	1,411,000	0%	KOVA NANOPRO	
2	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng		1,161,000	1,161,000	0%	KOVA NANOPRO	
3	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng		3,792,091	3,792,091	0%	KOVA NANOPRO	
4	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng		1,695,273	1,695,273	0%	KOVA NANOPRO	
5	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng		1,891,909	1,891,909	0%	KOVA NANOPRO	
6	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	4,689,091	4,925,455	5%	KOVA NANOPRO	
7	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng		1,188,182	1,248,182	5%	KOVA NANOPRO	
8	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg		237,636	249,636	5%	KOVA NANOPRO	
9	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng		1,240,818	1,240,818	0%	KOVA NANOPRO	
10	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng		270,000	270,000	0%	KOVA NANOPRO	
11	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng		1,253,636	1,253,636	0%	KOVA NANOPRO	
12	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng		336,364	336,364	0%	KOVA NANOPRO	
13	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng		1,562,727	1,562,727	0%	KOVA NANOPRO	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá áp dụng cho toàn quận, huyện TP.HCM (Trước thuế VAT)			Nhà sản xuất	Ghi chú
				Mức giá bán hiện hành	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
14	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	463,636	463,636	0%	KOVA NANOPRO	
15	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng		2,228,182	2,228,182	0%	KOVA NANOPRO	
16	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng		712,727	712,727	0%	KOVA NANOPRO	
17	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng		3,419,091	3,419,091	0%	KOVA NANOPRO	
18	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng		782,727	782,727	0%	KOVA NANOPRO	
19	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng		3,801,818	3,801,818	0%	KOVA NANOPRO	
20	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng		337,273	337,273	0%	KOVA NANOPRO	
21	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng		1,577,273	1,577,273	0%	KOVA NANOPRO	
22	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng		885,182	885,182	0%	KOVA NANOPRO	
Sơn nhũ tương - Ngoại thất								
1	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	537,273	537,273	0%	KOVA NANOPRO	
2	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng		2,560,909	2,560,909	0%	KOVA NANOPRO	
3	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng		613,636	613,636	0%	KOVA NANOPRO	
4	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng		2,918,182	2,918,182	0%	KOVA NANOPRO	
5	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng		763,636	763,636	0%	KOVA NANOPRO	
6	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng		3,688,182	3,688,182	0%	KOVA NANOPRO	
7	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1,014,545	1,014,545	0%	KOVA NANOPRO	
8	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng		4,920,000	4,920,000	0%	KOVA NANOPRO	
9	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng		1,545,455	1,545,455	0%	KOVA NANOPRO	
10	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg)	thùng		1,667,273	1,667,273	0%	KOVA NANOPRO	
11	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	4,117,000	4,117,000	0%	KOVA NANOPRO	
12	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng		2,279,636	2,279,636	0%	KOVA NANOPRO	
13	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng		2,562,636	2,562,636	0%	KOVA NANOPRO	
14	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng		4,616,000	4,616,000	0%	KOVA NANOPRO	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá áp dụng cho toàn quận, huyện TP.HCM (Trước thuế VAT)			Nhà sản xuất	Ghi chú
				Mức giá bán hiện hành	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
15	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning(20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	6,413,273	6,413,273	0%	KOVA NANOPRO	
16	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon		577,273	606,364	5%	KOVA NANOPRO	
17	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon		577,273	606,364	5%	KOVA NANOPRO	
18	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN8652:2012	1,309,091	1,375,455	5%	KOVA NANOPRO	
19	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng		4,981,818	5,231,818	5%	KOVA NANOPRO	
20	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon		577,273	606,364	5%	KOVA NANOPRO	
21	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng		2,840,364	2,840,364	0%	KOVA NANOPRO	
22	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng		1,962,000	1,962,000	0%	KOVA NANOPRO	
23	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng		3,890,909	3,890,909	0%	KOVA NANOPRO	

Chất chống thấm - Sơn chống nóng

1	Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1,844,000	1,844,000	0%	KOVA NANOPRO	
2	Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof	kg		63,427	63,427	0%	KOVA NANOPRO	
3	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg		215,000	225,455	5%	KOVA NANOPRO	
4	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	149,091	157,273	5%	KOVA NANOPRO	
5	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng		575,455	604,545	5%	KOVA NANOPRO	
6	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	154,545	165,455	7%	KOVA NANOPRO	
7	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	573,636	614,545	7%	KOVA NANOPRO	
8	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (22kg)	thùng	BS EN 14891:2017	3,009,091	3,220,000	7%	KOVA NANOPRO	
9	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	147,273	157,273	7%	KOVA NANOPRO	
10	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	555,455	595,455	7%	KOVA NANOPRO	
11	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (22kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2,909,091	3,113,636	7%	KOVA NANOPRO	
12	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	552,727	-	-100%	KOVA NANOPRO	Ngừng công bố
13	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	2,106,364	-	-100%	KOVA NANOPRO	Ngừng công bố

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá áp dụng cho toàn quận, huyện TP.HCM (Trước thuế VAT)			Nhà sản xuất	Ghi chú
				Mức giá bán hiện hành	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		

Sơn Epoxy

1	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	380,182	399,273	5%	KOVA NANOPRO	
2	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	432,727	454,545	5%	KOVA NANOPRO	
3	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	150,182	157,636	5%	KOVA NANOPRO	
4	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	380,182	399,273	5%	KOVA NANOPRO	
5	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	432,727	454,545	5%	KOVA NANOPRO	
6	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011	672,255	672,255	0%	KOVA NANOPRO	
7	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg		647,382	647,382	0%	KOVA NANOPRO	
8	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/ KOVANANOPRO	490,909	515,455	5%	KOVA NANOPRO	
9	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	1,036,364	1,089,091	5%	KOVA NANOPRO	
10	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ		1,139,091	1,196,364	5%	KOVA NANOPRO	
11	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ		1,207,273	1,268,182	5%	KOVA NANOPRO	
12	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	3,149,091	3,149,091	0%	KOVA NANOPRO	

Sơn Sơn Đa Năng

1	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/KOVANAN OPRO	95,273	100,000	5%	KOVA NANOPRO	
2	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	286,727	301,091	5%	KOVA NANOPRO	
3	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg		344,182	361,636	5%	KOVA NANOPRO	
4	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg		393,818	413,636	5%	KOVA NANOPRO	
5	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg		452,727	475,455	5%	KOVA NANOPRO	
6	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANOPRO	43,636	43,636	0%	KOVA NANOPRO	
7	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg		45,273	45,273	0%	KOVA NANOPRO	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá áp dụng cho toàn quận, huyện TP.HCM (Trước thuế VAT)			Nhà sản xuất	Ghi chú
				Mức giá bán hiện hành	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
8	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	222,182	226,727	2%	KOVA NANOPRO	
9	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg		266,545	272,000	2%	KOVA NANOPRO	
10	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg		267,818	273,455	2%	KOVA NANOPRO	
11	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg		341,836	341,836	0%	KOVA NANOPRO	
12	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg		281,455	287,273	2%	KOVA NANOPRO	
13	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN 4314: 2003	15,793	15,793	0%	KOVA NANOPRO	
14	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/ KOVANANOPRO	243,636	256,364	5%	KOVA NANOPRO	
15	Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRÔ Clear Protect	kg	TCCS97:2008/ KOVANANOPRO	258,636	295,455	14%	KOVA NANOPRO	
16	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	1,896,364	1,933,636	2%	KOVA NANOPRO	
17	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	9,003,636	9,183,636	2%	KOVA NANOPRO	

Sơn chống cháy

1	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO	236,200	236,200	0%	KOVA NANOPRO	
2	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/KOVANA NOPRO	242,455	242,455	0%	KOVA NANOPRO	

Sơn nhũ tương - Sơn lót

1	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN8652:2012	1,473,455	1,473,455	0%	KOVA NANOPRO	
2	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN8652:2012	1,459,909	1,459,909	0%	KOVA NANOPRO	
3	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN8652:2012	1,285,364	1,285,364	0%	KOVA NANOPRO	
4	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng	TCVN8652:2012	3,273,818	3,273,818	0%	KOVA NANOPRO	
5	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	thùng	TCVN8652:2012	2,662,818	2,662,818	0%	KOVA NANOPRO	
6	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng	TCVN8652:2012	2,035,273	2,035,273	0%	KOVA NANOPRO	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá áp dụng cho toàn quận, huyện TP.HCM (Trước thuế VAT)			Nhà sản xuất	Ghi chú
				Mức giá bán hiện hành	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
7	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng	TCVN8652:2012	395,455	395,455	0%	KOVA NANOPRO	
8	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng	TCVN8652:2012	1,868,182	1,868,182	0%	KOVA NANOPRO	
9	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN8652:2012	702,727	702,727	0%	KOVA NANOPRO	
10	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN8652:2012	3,322,727	3,322,727	0%	KOVA NANOPRO	
11	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN8652:2012	562,727	562,727	0%	KOVA NANOPRO	
12	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN8652:2012	2,706,364	2,706,364	0%	KOVA NANOPRO	
13	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng	TCVN8652:2012	1,307,727	1,307,727	0%	KOVA NANOPRO	
Sơn Kim Loại Chuyên Dụng								
1	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	1,750,909	1,786,364	2%	KOVA NANOPRO	

Ghi chú

- Đơn giá áp dụng lấy hàng tại: Đường số 3, Cụm công nghiệp Xã Phú Thạnh, Xã Vĩnh Thanh, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai (Nhà máy KOVA tại Nhơn Trạch)

- Lý do tăng giá sản phẩm: sự biến động trong giá nguyên vật liệu, tỷ giá và tỷ lệ lạm phát...

2. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2023 cho đến ngày 31/12/2023

Công ty TNHH KOVA NANOPRO cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 - Luật Giá số 11/2012/QH13

Công ty TNHH KOVA NANOPRO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2023

TM. GIÁM ĐỐC *ngz*

NGUYỄN HOÀNG VINH

